

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Đến 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		199 840 995 407	257 093 066 928
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	175 450 717 247	158 326 141 845
1. Tiền	111		175 450 717 247	158 326 141 845
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3 060 453 070	3 066 002 516
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 067 324 504	3 074 976 402
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 6 871 434	- 8 973 886
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	20 942 139 113	95 441 649 673
1. Phải thu của khách hàng	131		9 404 351 935	12 546 579 341
2. Trả trước cho người bán	132		378 763 636	80 000 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	11 159 023 542	2 895 070 332
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		387 685 977	259 272 894
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		127 500 000	
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88 845 112	91 572 385
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		155 047 373	155 047 373
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16 293 492	12 653 136
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	204 232 705 669	129 976 570 426
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		555 413 662	940 135 150
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	46 333 662	254 835 150
- Nguyên giá	222		15 970 989 107	15 970 989 107
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-15 924 655 445	-15 716 153 957
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. TSCĐ vô hình	227	V.06	509 080 000	685 300 000
- Nguyên giá	228		12 324 916 470	12 324 916 470
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-11 815 836 470	-11 639 616 470
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		62 856 494 941	68 183 675 134
- Nguyên giá	241		76 868 886 130	76 868 886 130
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-14 012 391 189	-8 685 210 996
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		52 940 000 000	52 940 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	52 940 000 000	52 940 000 000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	87 880 797 066	7 912 760 142
1. Chi phí trả trước	261		9 883 731	41 846 807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	6 908 513 335	6 908 513 335
4. Tài sản dài hạn khác	268		80 962 400 000	962 400 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		404 073 701 076	387 069 637 354
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		34 281 831 849	17 715 598 570
I. Nợ ngắn hạn	310		34 281 831 849	17 715 598 570
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			1 287 772 121
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 120 067 766	982 050 075
5. Phải trả người lao động	315		450 000 000	653 000 000
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2 844 618 460	1 942 815 460
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	29 815 941 944	12 842 780 473
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		51 203 679	7 180 441
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.09		

NGUỒN VỐN				
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		369 791 869 227	369 354 038 784
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	369 791 869 227	369 354 038 784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329 999 800 000	329 999 800 000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3 562 534 878	3 562 534 878
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3 562 534 878	3 562 534 878
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32 666 999 471	32 229 169 028
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		404 073 701 076	387 069 637 354

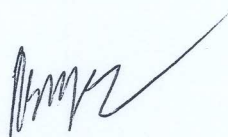
Hà nội, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Q. Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã	Q3/2015	Q3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3/2014
1. Doanh thu	01	2 514 393 780	2 755 022 338	8 202 668 575	10 263 271 149
Trong đó:					
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	519 190 923	1 719 735 049	1 514 206 882	3 526 828 085
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	950 238 800	1 035 287 289	3 490 807 200	3 217 135 474
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			27 272 727	9 090 909
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6				
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8	1 020 000 000		3 085 909 271	3 477 990 494
- Doanh thu khác	01.9	24 964 057		84 472 495	32 226 187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10	2 514 393 780	2 755 022 338	8 202 668 575	10 263 271 149
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	1 637 172 888	2 019 614 054	4 180 692 236	7 830 877 493
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20	877 220 892	735 408 284	4 021 976 339	2 432 393 656
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	797 316 859	677 819 448	3 540 122 658	2 262 685 062
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30	79 904 033	57 588 836	481 853 681	169 708 594
8. Thu nhập khác	31				
9. Chi phí khác	32				

10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40				
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	79 904 033	57 588 836	481 853 681	169 708 594
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	79 904 033	57 588 836	481 853 681	169 708 594

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Q. Tổng giám đốc

Trần Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ 3 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến quý 3/2014
I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		481 853 681	57 588 836
2. Điều chỉnh cho các khoản			-6 278 569 930	- 966 589 413
- Khấu hao tài sản cố định	02		384 721 488	69 500 496
- Các khoản dự phòng	03		- 2 102 452	- 802 620
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6 661 188 966	-1 035 287 289
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		-5 796 716 249	- 909 000 577
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 061 686 941	- 240 841 196
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7 651 898	
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp..)	11		16 522 210 041	2 704 535 558
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		- 95 536 924	257 593 767
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
+ Thu do nhận ký cược, ký quỹ	1501			
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các tổ chức cá nhân bên ngoài thưởng, tặng qu	1504			
+ Tiền được ghi tặng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505			
+ Thu khác	1598			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12 699 295 707	1 812 287 552
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 425 279 695	1 035 287 289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4 425 279 695	1 035 287 289
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			- 162 625 965
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		17 124 575 402	2 684 948 876
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		158 326 141 845	149 041 322 957
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)	70	31	175 450 717 247	151 726 271 833

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Dung



Q.TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng, tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Nhận lệnh giao dịch chứng khoán

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03-08 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- 25 năm
- 6 năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,005,056,912	207,600,953
Tiền gửi ngân hàng	143,706,766,437	145,357,833,809
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	28,738,893,898	12,760,707,083
	<u>175,450,717,247</u>	<u>158,326,141,845</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	3,067,324,504	3,074,976,402
- Chứng khoán niêm yết	17,564,504	25,216,402
- Chứng khoán chưa niêm yết	3,049,760,000	3,049,760,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(6,871,434)	(8,973,886)
	<u>3,060,453,070</u>	<u>3,066,002,516</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán	378,763,636	80,000,000,000
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	9,404,351,935	12,546,579,341
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	5,143,895,576	9,475,525,179
- Phải thu cho vay ký quỹ chứng khoán	4,260,456,359	3,071,054,162
Phải thu khác	11,159,023,542	
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư khác		

- Phải thu khác	11,159,023,542	2,895,070,332
	<u>20,942,139,113</u>	<u>92,546,579,341</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn:	127,000,000	-
Thuế GTGT được khấu trừ	88,845,112	91,572,385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155,047,373	155,047,373
Tài sản ngắn hạn khác	16,293,492	12,653,136
- Tạm ứng cho cán bộ	16,293,492	12,653,136
	<u>260,185,977</u>	<u>259,272,894</u>

7 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,612,291,901	1,180,525,899	15,970,989,107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	<u>12,178,171,307</u>	<u>2,612,291,901</u>	<u>1,180,525,899</u>	<u>15,970,989,107</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,178,171,307	2,357,456,751	1,180,525,899	15,716,153,957
Số tăng trong năm	-	208,501,488	-	208,501,488
- Trích khấu hao	-	208,501,488	-	208,501,488
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm	<u>12,178,171,307</u>	<u>2,565,958,239</u>	<u>1,180,525,899</u>	<u>15,924,655,445</u>
Giá trị còn lại				
Đầu năm	-	254,835,150	-	254,835,150
Cuối năm	-	<u>46,333,662</u>	-	<u>46,333,662</u>

8 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	11,647,361,650	677,554,820	12,324,916,470
Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>11,647,361,650</u>	<u>677,554,820</u>	<u>12,324,916,470</u>

Giá trị đã hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10,962,061,650	677,554,820	11,639,616,470
Số tăng trong năm	176,220,000	-	176,220,000
- Trích khấu hao	176,220,000	-	176,220,000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>11,138,281,650</u>	<u>677,554,820</u>	<u>11,815,836,470</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	685,300,000	-	685,300,000
Cuối năm	<u>509,080,000</u>	-	<u>509,080,000</u>

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51,538,610,341	25,330,275,789	76,868,886,130
Số tăng trong năm	-	-	-
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>51,538,610,341</u>	<u>25,330,275,789</u>	<u>76,868,886,130</u>
Giá trị đã hao mòn lũy kế	8,685,210,996	-	8,685,210,996
Số dư đầu năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Số trích khấu hao	5,327,180,193	-	5,327,180,193
Số dư cuối năm	<u>14,012,391,189</u>	-	<u>14,012,391,189</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	46,853,282,129	25,330,275,789	72,183,557,918
Cuối năm	<u>37,526,219,152</u>	<u>25,330,275,789</u>	<u>62,856,494,941</u>

10 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
	52,940,000,000	52,940,000,000
- Đầu tư vào Công ty CP ĐT Địa ốc Hòa Bình	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH BĐS Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000	2,940,000,000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		
Chi phí trả trước dài hạn khác	9,883,731	41,846,807
	<u>9,883,731</u>	<u>41,846,807</u>

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2015	1/1/2015
	VND	VND

Tiền nộp ban đầu	6,908,513,335	6,908,513,335
Tiền nộp bổ sung		
Số cuối năm	<u>6,908,513,335</u>	<u>6,908,513,335</u>

13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
	80,962,400,000	962,400,000
	<u>80,962,400,000</u>	<u>962,400,000</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế TNCN	1,120,067,766	982,050,075
	<u>1,120,067,766</u>	<u>982,050,075</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Phải trả tiền thuê nhà (*)	2,325,263,268	1,567,735,996
Phí giao dịch tháng phải trả HOSE, HNX và trung tâm lưu ký		
Phải trả về phí thuê kênh và cước		
Bồi hoàn phí giao dịch	-	60,000,000
Cước internet, điện, chi phí bảo trì phần mềm giao dịch chứng khoán	519,355,192	315,079,464
	<u>2,844,618,460</u>	<u>1,942,815,460</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho khách hàng	-	41,186,145
Phải trả tiền dự án	-	-
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán (*)	937,002,043	12,760,707,083
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29,380,143,580	82,073,390
	<u>30,317,145,623</u>	<u>12,883,966,618</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Số đầu năm	1 ăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	-	-	329,999,800,000
Vốn khác của chủ sở hữu	3,562,534,878	-	-	3,562,534,878
Quỹ dự phòng tài chính	3,562,534,878	-	-	3,562,534,878
Lợi nhuận sau thuế chưa PP	32,229,169,028	481,853,681	44,023,238	32,666,999,471
	369,354,038,784	481,853,681	44,023,238	369,791,869,227

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	0%	-	0%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000
	100%	329,999,800,000	100%	329,999,800,000

c) Các quỹ công ty

	30/09/2015 VND	1/1/2015 VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3,562,534,878	3,562,534,878
Quỹ dự phòng tài chính	3,562,534,878	3,562,534,878
Cộng	7,125,069,756	7,125,069,756

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUÝ 3-2015 VND	QUÝ 3-2014 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,514,393,780	2,755,022,338
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	519,190,923	1,719,735,049
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	950,238,800	1,000,418,817
- Doanh thu hoạt động tư vấn	-	-
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	1,020,000,000	-
- Doanh thu khác	24,964,057	34,868,472
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	2,514,393,780	2,755,022,338

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	QUÝ 3-2015 VND	QUÝ 3-2014 VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	584,611,525	677,662,616
Trích dự phòng giảm giá CK	739,720	(802,620)
Chi phí trực tiếp chung	1,051,821,643	1,342,754,058

Chi phí khấu hao BĐS đầu tư

<u>1,637,172,888</u>	<u>2,019,614,054</u>
----------------------	----------------------

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>QUÝ 3-2015</u>	<u>QUÝ 3-2014</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	563,938,381	356,094,606
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5,398,320	8,589,893
Chi phí khấu hao TSCĐ	57,708,223	23,166,832
Thuế, phí và lệ phí	17,937,363	25,904,808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61,718,238	172,568,530
Chi phí khác bằng tiền	90,616,334	91,494,779
	<u>797,316,859</u>	<u>677,819,448</u>

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>QUÝ 3-2015</u>	<u>QUÝ 3-2014</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,904,033	57,588,836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Tổng lợi nhuận tính thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>-</u>	<u>-</u>

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2015

Lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Dung



Trần Kiên Cường